



CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì
2. Mã chứng khoán: TTG
3. Trụ sở chính: Lô 1 – CN 3 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi – Xã Ngọc Hồi – Huyện Thanh Trì – Thành phố Hà Nội .
4. Điện thoại: 04.38615551 Fax: 04.38619953
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hoàng Ân
Chứng minh nhân dân số 012943759 do Công an TP: Hà Nội cấp ngày 29/03/2007.
Địa chỉ: Số nhà 55, ngách 426/20, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: Di động: 0982 015 275; cơ quan: 04.38615551.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần may Thanh Trì được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hapro.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

Người thực hiện CBTT

Lê Hoàng Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Cự Tầm	Chủ tịch
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hoàng	Giám đốc
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Kim Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số: 70 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần May Thanh Tri

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Tri (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2017 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Tri tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1396-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.150.665.001	10.478.322.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.870.061.077	1.636.227.822
1. Tiền	111		1.870.061.077	1.636.227.822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.808.452.442	3.307.128.071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.668.981.089	2.541.229.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.884.488	1.884.488
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		258.000.000	258.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.274.017.411	900.444.713
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(394.430.546)	(394.430.546)
IV. Hàng tồn kho	140	8	5.570.457.960	3.863.107.966
1. Hàng tồn kho	141		5.570.457.960	3.887.787.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(24.679.705)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.901.693.522	1.671.858.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	777.422.790	775.726.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.036.370.123	815.995.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	87.900.609	80.136.702
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.317.101.838	24.707.369.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		242.500.000	242.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	242.500.000	242.500.000
II. Tài sản cố định	220		11.873.800.513	13.919.427.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.873.800.513	13.919.427.372
- Nguyên giá	222		31.029.163.595	30.644.420.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.155.363.082)	(16.724.993.223)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.158.225	9.987.343.945
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.158.225	9.987.343.945
IV. Tài sản dài hạn khác	260		111.643.100	558.098.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	111.643.100	558.098.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.467.766.839	35.185.692.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

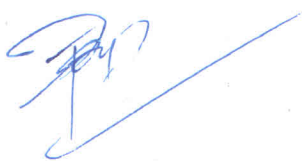
MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.241.733.996	13.101.944.342
I. Nợ ngắn hạn	310		4.241.733.996	7.418.816.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	276.215.080	712.574.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.213.444	10.902.231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	11.662.494	19.155.094
4. Phải trả người lao động	314		82.693.835	61.450.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	78.794.762	157.845.884
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.215.885.046	2.298.805.901
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.455.000.000	4.009.213.480
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.269.335	148.869.335
II. Nợ dài hạn	330		-	5.683.127.524
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	5.683.127.524
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.226.032.843	22.083.748.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	22.226.032.843	22.083.748.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(499.959.120)	(499.959.120)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.725.512.605	1.674.710.903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.000.479.358	908.996.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		535.394.621	522.194.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		465.084.737	386.801.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.467.766.839	35.185.692.448

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	63.700.132.897	55.647.666.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.700.132.897	55.647.666.898
4. Giá vốn hàng bán	11	19	49.598.444.045	44.058.151.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.101.688.852	11.589.515.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	79.960.137	133.866.808
7. Chi phí tài chính	22	21	557.246.256	1.060.301.755
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		527.847.858	965.513.899
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.040.334.567	1.267.945.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.310.523.124	9.045.621.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.273.545.042	349.514.020
11. Thu nhập khác	31	24	9.225.821.143	147.411.240
12. Chi phí khác	32	25	9.914.045.355	800.000
13. Lợi nhuận khác	40		(688.224.212)	146.611.240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		585.320.830	496.125.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	120.236.093	109.323.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		465.084.737	386.801.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	239	179
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		239	179

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		585.320.830	496.125.260
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.430.369.859	2.438.568.967
- Các khoản dự phòng	03		(24.679.705)	(1.081.699)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.234.712	35.876.275
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.395.092.778	(5.745.626)
- Chi phí lãi vay	06		527.847.858	965.513.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.916.186.332	3.929.257.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.708.494.183)	3.138.899.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.682.670.289)	636.045.701
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(551.505.435)	(8.783.749.731)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		444.759.423	1.564.034.824
- Tiền lãi vay đã trả	14		(537.489.368)	(974.007.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(128.000.000)	(290.083.645)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(99.600.000)	(57.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		653.186.480	(837.203.606)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(384.743.000)	(293.065.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.092.942	5.745.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.118.349.942	(287.319.874)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(199.959.120)
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.910.000.000	2.910.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.147.341.004)	(5.199.811.120)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(286.800.000)	(1.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.524.141.004)	(3.868.770.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		247.395.418	(4.993.293.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.636.227.822	6.578.739.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.562.163)	50.782.129
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.870.061.077	1.636.227.822

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Kim Hoàng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 08/10/2014. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	9,5 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê kho Ngọc Hồi được phân bổ trong thời gian 6 tháng và chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

55-c
TY
HỮU
DÁN
ỆT
-17

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	64.137.914	325.994.485
Tiền gửi ngân hàng	1.805.923.163	1.310.233.337
Cộng	<u>1.870.061.077</u>	<u>1.636.227.822</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.668.981.089	2.541.229.416
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
Công ty CP Thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy	9	1.295.324.378
Nhà máy Dệt Kim Haprosimex	330.893.659	428.241.759
Grow Faith Co., Ltd	2.852.607.856	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	249.357.532	581.541.246
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex - Nhà máy Dệt kim Haprosimex	330.893.659	428.241.759

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.274.017.411	-	900.444.713	-
Tạm ứng	1.223.976.531	-	850.403.833	-
Phải thu khác	50.040.880	-	50.040.880	-
Dài hạn	242.500.000	-	242.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	242.500.000	-	242.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.820.449	-	9.518.309	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.595.868.367	-	3.593.600.351	-
Thành phẩm	647.944.044	-	284.669.011	(24.679.705)
Hàng hoá	310.825.100	-	-	-
Cộng	5.570.457.960	-	3.887.787.671	(24.679.705)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	777.422.790	775.726.853
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	760.923.752	760.923.751
Chi phí bảo hiểm	16.499.038	14.803.102
Dài hạn	111.643.100	558.098.460
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.643.100	548.649.824
Các khoản khác	-	9.448.636

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

MẪU SỐ B09-DN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc có thể thu hồi VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	Trên 3 năm	158.308.513
Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	Trên 3 năm	236.122.033
Cộng		394.430.546		394.430.546

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị văn phòng VND		Tổng VND
	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND				
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2016	10.219.202.279	16.971.011.670	3.228.122.859	226.083.787	30.644.420.595				
Mua trong năm	-	384.743.000	-	-	384.743.000				
Tại ngày 31/12/2016	10.219.202.279	17.355.754.670	3.228.122.859	226.083.787	31.029.163.595				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2016	1.731.064.320	12.495.215.150	2.434.149.704	64.564.049	16.724.993.223				
Khấu hao trong năm	1.027.611.312	1.231.820.215	141.449.099	29.489.233	2.430.369.859				
Điều chỉnh phân loại nhóm	8.306.529	(8.306.529)	-	-	-				
Tại ngày 31/12/2016	2.766.982.161	13.718.728.836	2.575.598.803	94.053.282	19.155.363.082				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2016	8.488.137.959	4.475.796.520	793.973.155	161.519.738	13.919.427.372				
Tại ngày 31/12/2016	7.452.220.118	3.637.025.834	652.524.056	132.030.505	11.873.800.513				

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

519.744.813	8.777.573.467	1.813.631.890	30.542.487	11.141.492.657
-------------	---------------	---------------	------------	----------------

Một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay chi tiết theo Thuyết minh số 16.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	276.215.080	276.215.080	712.574.045	712.574.045
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Tây Đô	-	-	219.149.054	219.149.054
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thiên Trường	64.607.736	64.607.736	111.310.245	111.310.245
Công ty Cổ phần Thương mại Thiên Lý	-	-	134.748.350	134.748.350
Công ty TNHH Thương mại & Bao bì Minh Châu	-	-	147.919.024	147.919.024
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	100.725.232	100.725.232	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	110.882.112	110.882.112	99.447.372	99.447.372
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	276.215.080	276.215.080	712.574.045	712.574.045

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Giá trị VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80.136.702)	120.236.093	128.000.000	(87.900.609)
Thuế thu nhập cá nhân	19.155.094	126.848.450	134.341.050	11.662.494
Các loại thuế khác	-	43.092.636	43.092.636	-
Cộng	(60.981.608)	290.177.179	305.433.686	(76.238.115)

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

87.900.609

80.136.702

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

19.155.094

11.662.494

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	78.794.762	157.845.884
Chi phí lãi vay	-	9.641.511
Các khoản trích trước khác	78.794.762	148.204.373
Dài hạn	-	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.215.885.046	2.298.805.901
Kinh phí công đoàn	354.930.953	218.759.112
Bảo hiểm xã hội	1.113.038.598	1.378.905.194
Các khoản phải trả, phải nộp khác	747.915.495	701.141.595
Dài hạn	-	-

55-
TY
HỮU
QUẢN
LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÍ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.455.000.000	1.455.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000	1.455.000.000	1.455.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	1.455.000.000	1.455.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000	1.455.000.000	1.455.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	2.554.213.480	2.554.213.480	2.554.213.480
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	2.554.213.480	2.554.213.480	2.554.213.480
Vay dài hạn	-	-	-	5.683.127.524	5.683.127.524	5.683.127.524
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	5.683.127.524	5.683.127.524	5.683.127.524
Cộng	1.455.000.000	1.455.000.000	2.910.000.000	11.147.341.004	9.692.341.004	9.692.341.004

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần 02 ngày 26/10/2016 số tiền 1.455.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền thuê kho), lãi suất vay là 8,5%/năm, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 2.879.649.667 đồng, chi tiết như sau:

- Xe ô tô con Honda Civic 2.0 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá 665.342.187 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01-10/NHNT.HN-MTT ngày 28/04/2010 và các biên bản định giá kèm theo.
- Máy trải vải tự động và máy xả vải trị giá 546.097.843 đồng theo hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT ngày 03/01/2013, phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013 và các biên bản định giá đính kèm.
- Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền dệt kim trị giá 332.630.599 đồng theo hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013, phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013 và các biên bản định giá đính kèm.
- Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền Jacket trị giá 408.586.649 đồng theo hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013 và các biên bản định giá kèm theo.
- 01 máy trải vải tự động hiệu Oshima và 01 máy ép keo khổ 600mm trị giá 659.905.681 đồng theo hợp đồng thế chấp số 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 30/10/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 của hợp đồng 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 31/12/2013 và các biên bản định giá đính kèm.
- 70 máy may các loại trị giá 267.086.708 đồng theo hợp đồng thế chấp 05/13TC/VCBHN-MTT ngày 05/11/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 của hợp đồng 05/13TC/VCBHN-MTT ngày /03/2014 và các biên bản định giá đính kèm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	(300.000.000)	1.674.710.903	1.901.194.621	23.275.905.524
Lãi trong năm	-	-	-	386.801.702	386.801.702
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.379.000.000)	(1.379.000.000)
Tăng trong năm	-	(199.959.120)	-	-	(199.959.120)
Tại ngày 01/01/2016	20.000.000.000	(499.959.120)	1.674.710.903	908.996.323	22.083.748.106
Lãi trong năm	-	-	-	465.084.737	465.084.737
Phân phối lợi nhuận	-	-	50.801.702	(373.601.702)	(322.800.000)
Tại ngày 31/12/2016	20.000.000.000	(499.959.120)	1.725.512.605	1.000.479.358	22.226.032.843

Theo Nghị Quyết số 03/NQ-ĐHCD ngày 28/4/2016 Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2016, thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ khen thưởng phúc lợi 36.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 50.801.702 đồng, chia cổ tức tỷ lệ 1,5% tương ứng 150 đồng/Cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.400.000.000	9.400.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	286.800.000	1.379.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu gia công	63.700.132.897	55.647.666.898
Cộng	63.700.132.897	55.647.666.898

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex - Nhà máy Dệt kim Haprosimex	-	3.244.482.313

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn gia công	49.623.123.750	44.058.151.727
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.679.705)	-
Cộng	49.598.444.045	44.058.151.727

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.092.942	5.745.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.867.195	128.121.182
Cộng	79.960.137	133.866.808

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	527.847.858	965.513.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	27.163.686	58.911.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.234.712	35.876.275
Cộng	557.246.256	1.060.301.755

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.935.738.485	4.266.042.463
Chi phí nhân công	44.920.671.720	32.456.755.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.430.369.859	2.438.568.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	11.603.946.700	14.583.900.578
Cộng	61.890.726.764	53.745.267.574



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.040.334.567	1.267.945.157
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.066.364	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.968.168.203	1.191.299.014
Chi phí bằng tiền khác	100.000	4.579.779
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.310.523.124	9.045.621.047
Chi phí nhân viên	4.558.884.600	3.419.716.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.107.624	601.995.085
Thuế, phí, lệ phí	53.832.636	44.444.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.097.698.264	4.979.465.320
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quất Động (*)	8.500.000.000	-
Bán thanh lý thành phẩm rách, lỗi	409.790.909	-
Các khoản khác	316.030.234	147.411.240
Cộng	9.225.821.143	147.411.240

(*): Thu nhập phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quất Động theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-2016 ngày 07/01/2016 Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc chuyển nhượng 5.000 m² đất thuê tại khu Công nghiệp Quất Động. Dự án được chuyển giao lại cho Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà dựa trên Biên bản thỏa thuận ngày 01/08/2016 về việc thanh lý và thanh toán giá trị thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng Cụm Công nghiệp Quất Động số 19/2011/HĐ-CNHT ký ngày 14/02/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà phải thanh toán lại cho Công ty Cổ phần May Thanh Trì số tiền 9.350.000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà đã thanh toán toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty.

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị hạ tầng dự án Khu công nghiệp Quất Động	9.898.185.720	-
Các khoản khác	15.859.635	800.000
Cộng	9.914.045.355	800.000

(*): Giá trị hạ tầng dự án Khu công nghiệp Quất động.

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	585.320.830	496.125.260
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.859.635	800.000
Thu nhập chịu thuế	601.180.465	496.925.260
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động chuyên nhượng bất động sản	(1.398.185.720)	-
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	1.999.366.185	496.925.260
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.236.093	109.323.558

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	465.084.737	386.801.702
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	36.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	465.084.737	350.801.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.950.000	1.958.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	179

(*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 số tiền 36.000.000 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2016 Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Haprosimex	Cổ đông chiếm 53% vốn điều lệ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex - Nhà máy Dệt kim Haprosimex	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Cổ tức đã trả		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	159.000.000	742.000.000
Lương, phụ cấp		
Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	2.764.352.600	2.070.881.200
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu cho vay		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	258.000.000	258.000.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.870.061.077	1.636.227.822
Phải thu của khách hàng	3.668.981.089	2.541.229.416
Phải thu về cho vay	258.000.000	258.000.000
Phải thu khác	1.274.017.411	900.444.713
Cộng	7.071.059.577	5.335.901.951
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	276.215.080	712.574.045
Chi phí phải trả	78.794.762	157.845.884
Phải trả khác	747.915.495	701.141.595
Vay và nợ thuê tài chính	1.455.000.000	9.692.341.004
Cộng	2.557.925.337	11.263.902.528
Trừ đi các khoản dự phòng	(394.430.546)	(419.110.251)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Số tại ngày 31/12/2016		
Phải trả người bán	276.215.080	-
Chi phí phải trả	78.794.762	-
Phải trả khác	747.915.495	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.455.000.000	-
Cộng	2.557.925.337	-
Số tại ngày 01/01/2016		
Phải trả người bán	712.574.045	-
Chi phí phải trả	157.845.884	-
Phải trả khác	701.141.595	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.009.213.480	5.683.127.524
Cộng	5.580.775.004	5.683.127.524

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Nguyễn Kim Hoàng